



ISO 9001:2015  
VIMCERT 025

## TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223071



Số: 02365/2026/PKQ (26/05.05-1141-NT-2)

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2026

### PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

|                         |                            |                                                |                  |                   |
|-------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| 1                       | Tên khách hàng:            | CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM                    |                  |                   |
| 2                       | Địa chỉ:                   | Lô E1, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, TP Hà Nội |                  |                   |
| 3                       | Ngày lấy mẫu:              | 03/06/2026                                     |                  |                   |
| 4                       | Loại mẫu:                  | Nước thải                                      |                  |                   |
| 5                       | Cán bộ tham gia thực hiện: |                                                |                  |                   |
| Cán bộ hiện trường      |                            |                                                |                  |                   |
| Phạm Công Thuyền        |                            | Phan Đình Quang                                |                  |                   |
| Cán bộ phòng thí nghiệm |                            |                                                |                  |                   |
| Hoàng Thị Thanh Nga     |                            | Lê Anh Thư.                                    | Trần Phương Thảo | Tạ Thị Trang Nhâm |
| Nguyễn Hoàng Hiệp       |                            | Nguyễn Văn Trang                               | Đào Thu Hiền     | Trần Thị Cẩm Thơ  |
| Đoàn Thị Thu Trang      |                            |                                                |                  |                   |

#### 6. Kết quả như sau:

| TT | Thông số                                          | Phương pháp thử                            | Đơn vị | 26.1141/159/NT<br>/2203 | TLIP I                      |
|----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------------|
|    |                                                   |                                            |        |                         | Giới hạn tối đa<br>cho phép |
| 1  | Nhiệt độ                                          | SMEWW 2550B:2023                           | °C     | 34,7                    | 40                          |
| 2  | Độ màu                                            | TCVN 6185:2015<br>(Phương pháp C)          | Pt/Co  | 31,0                    | 100                         |
| 3  | pH                                                | TCVN 6492:2011                             | -      | 7,23                    | 6 ÷ 9                       |
| 4  | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub><br>ở 20°C) | TCVN 6001-1:2021                           | mg/L   | <3,0 <sup>(a)</sup>     | 240                         |
| 5  | Nhu cầu ôxy hóa học (COD)                         | SMEWW 5220C:2023                           | mg/L   | 18,0                    | 350                         |
| 6  | Chất rắn lơ lửng                                  | TCVN 6625:2000                             | mg/L   | 6                       | 200                         |
| 7  | Asen (As)                                         | SMEWW 3113B:2023                           | mg/L   | <0,0009                 | 0,0405                      |
| 8  | Thủy ngân (Hg)                                    | TCVN 7877:2008                             | mg/L   | <0,0002                 | 0,00405                     |
| 9  | Chì (Pb)                                          | SMEWW 3113B:2023                           | mg/L   | <0,0010                 | 0,081                       |
| 10 | Cadmi (Cd)                                        | SMEWW 3113B:2023                           | mg/L   | <0,0002                 | 0,0405                      |
| 11 | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )                       | SMEWW 3500-Cr.B:2023                       | mg/L   | <0,003                  | 0,0405                      |
| 12 | Crom (III)                                        | SMEWW 3113B:2023 +<br>SMEWW 3500-Cr.B:2023 | mg/L   | <0,0015                 | 0,162                       |
| 13 | Đồng (Cu)                                         | SMEWW 3111B:2023                           | mg/L   | <0,015                  | 1,62                        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                          | SMEWW 3111B:2023                           | mg/L   | <0,050 <sup>(a)</sup>   | 2,43                        |
| 15 | Niken (Ni)                                        | SMEWW 3113B:2023                           | mg/L   | <0,005 <sup>(a)</sup>   | 0,162                       |
| 16 | Mangan (Mn)                                       | SMEWW 3111B:2023                           | mg/L   | <0,016                  | 0,405                       |

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

| TT | Thông số                                                                          | Phương pháp thử                                                 | Đơn vị     | 26.1141/159/NT/2203   | TLIP I                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------------|
|    |                                                                                   |                                                                 |            |                       | Giới hạn tối đa cho phép |
| 17 | Sắt (Fe)                                                                          | SMEWW 3111B:2023                                                | mg/L       | <0,100 <sup>(a)</sup> | 0,81                     |
| 18 | Xianua (CN <sup>-</sup> )                                                         | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2023                             | mg/L       | <0,0024               | 0,0567                   |
| 19 | Tổng phenol                                                                       | SMEWW 5530B&D:2023                                              | mg/L       | <0,009                | 0,081                    |
| 20 | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                                                         | TCVN 6637:2000                                                  | mg/L       | <0,038                | 0,162                    |
| 21 | Tổng dầu mỡ khoáng                                                                | SMEWW 5520B&F:2023                                              | mg/L       | <0,6                  | 4,05                     |
| 22 | Florua (F <sup>-</sup> )                                                          | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&C:2023                             | mg/L       | 0,10                  | 4,05                     |
| 23 | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N                              | TCVN 6179-1:1996                                                | mg/L       | 0,18                  | 10,42                    |
| 24 | Tổng Nitơ (T-N)                                                                   | TCVN 6638:2000                                                  | mg/L       | <9,0 <sup>(a)</sup>   | 40                       |
| 25 | Tổng Phốt pho (T-P)                                                               | TCVN 6202:2008                                                  | mg/L       | 0,78                  | 5                        |
| 26 | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ) | TCVN 6194:1996                                                  | mg/L       | 87,0                  | 405                      |
| 27 | Clo dư                                                                            | TCVN 6225-2:2021                                                | mg/L       | <0,03                 | 0,81                     |
| 28 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ                                          | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D | µg/L       | <0,01                 | 40,5                     |
| 29 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ                                     | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D | µg/L       | <0,008                | 243                      |
| 30 | Tổng PCBs                                                                         | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A | mg/L       | <0,00004              | 0,00243                  |
| 31 | Coliform                                                                          | SMEWW 9221B: 2023                                               | MPN /100mL | 2.200                 | 10 <sup>9</sup>          |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 7110B:2023                                                | Bq/L       | <0,004                | 0,1                      |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 7110B:2023                                                | Bq/L       | 0,06                  | 1                        |

**Ghi chú:**

- TLIP I: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng long I;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 26.1141/159/NT/2203: Nước thải sau hệ thống xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của LCN Thăng Long; X(m) = 2 336263 ; Y(m) = 580022 ( theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105o , múi chiều 3o).

**TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**



**PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

  
Vũ Thị Thanh Phương

  
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ